

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,623,602	1,396,686
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	968,102	2,970,959
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	43,414,945	37,878,195
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		40,354,945	32,224,189
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,060,000	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	447,115	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		447,115	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	134,896
VI Cho vay khách hàng	160		199,045,478	189,867,672
1 Cho vay khách hàng	161	19	201,820,307	192,574,825
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,774,829)	(2,707,153)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	25,448,810	21,207,964
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		12,936,934	12,268,348
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		14,427,404	10,682,862
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,915,528)	(1,743,246)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	3,450,050	3,439,577
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,233,160	3,224,112
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,250	227,250
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(10,360)	(11,785)
IX Tài sản cố định	220		3,958,436	3,930,975
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	433,730	404,319
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,027,474	960,547
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(593,744)	(556,228)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,524,706	3,526,656
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,740,078	3,726,265
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(215,372)	(199,609)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	25,112,354	25,519,952
1 Các khoản phải thu	251		9,902,232	12,749,301
2 Các khoản lãi, phi phải thu	252		9,434,940	7,876,270
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		6,175,716	5,294,790
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(400,534)	(400,409)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		303,468,892	286,346,876

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,901,419	2,758,343
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	40,160,092	55,269,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		29,132,342	33,566,611
2 Vay các TCTD khác	322		11,027,750	19,702,561
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	218,921,313	194,211,198
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		40,331	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	1,551,154	1,064,161
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	18,162,740	15,967,269
VII Các khoản Nợ khác	370	31	6,383,017	4,551,183
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		5,176,122	4,085,903
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		1,206,895	465,280
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		288,120,066	271,821,236
VIII Vốn và các quỹ	500	32	15,348,826	14,525,640
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,201,608	1,201,608
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		2,518	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,012,083	2,030,688
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		303,468,892	286,346,876
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		37,551,029	37,986,227
1 Bảo lãnh vay vốn	911		180,680	179,955
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		8,820,962	14,695,470
3 Bảo lãnh khác	913		28,549,387	23,110,802

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 30 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc 



Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý II năm 2018
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

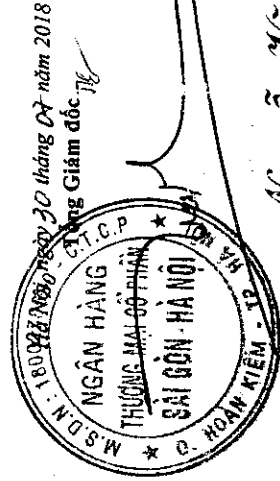
	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	Năm 2017
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	5,104,582	4,263,323	9,925,242	8,124,171
II	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	(4,101,397)	(3,165,448)	(7,962,639)	(6,181,275)
III	Thu nhập lãi thuần	35	1,003,185	1,097,875	1,962,603	1,942,896
IV	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		51,474	76,152	127,904	158,119
V	Chi phí hoạt động dịch vụ		(19,257)	(14,317)	(47,379)	(27,646)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		32,217	61,835	80,525	130,473
VII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(795)	(15,227)	26,488	11,070
VIII	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
IX	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		235,731	(11,888)	264,115	(12,088)
X	Thu nhập từ hoạt động khác		36,514	2,408	54,856	50,010
XI	Chi phí hoạt động khác		(11,793)	(34,032)	(21,607)	(44,104)
XII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		24,721	(31,624)	33,249	5,906
XIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1,052	696	1,052	696
XIV	Chi phí hoạt động		(637,018)	(590,148)	(1,232,047)	(1,121,085)
XV	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		659,093	511,519	1,135,985	957,868
XVI	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(204,542)	(81,879)	(256,194)	(252,131)
XVII	Tổng lợi nhuận trước thuế		454,551	429,640	879,791	705,737
XVIII	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(90,700)	(85,789)	(175,748)	(141,008)
XIX	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XX	Chi phí thuế TNDN tạm tính		(90,700)	(85,789)	(175,748)	(141,008)
XXI	Lợi nhuận sau thuế		363,851	343,851	704,043	564,729
XXII	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XXIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	8,574,532	7,032,959
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(6,814,221)	(5,805,496)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	77,895	130,473
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	199,360	136,862
5	Thu nhập khác	05	34,638	(8,736)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	19,982	14,556
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,175,878)	(1,071,022)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(81,927)	(79,776)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	834,381	349,820
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	2,594,006	19,313,573
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(4,860,528)	(5,241,603)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	134,896	45,843
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(9,245,482)	(17,049,732)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(16,488)	(3,300)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	967,757	(7,219,338)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	143,076	(1,573,631)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(13,109,080)	(2,419,403)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	24,710,205	14,991,744
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	2,195,471	3,282,853
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	486,993	1,938,674
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	40,331	481
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	723,388	85,769
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	5,598,926	6,501,750
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(84,212)	(21,926)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	421	132
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(185)	(23)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	(12,857)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1,052	696
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(82,924)	(33,978)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
				-

Tài sản		Vốn và nguồn vốn	
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	839,270
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(457)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	(246)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	838,813
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	6,354,815
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	36,591,834
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	42,946,649
			31,671,463

Lập biểu

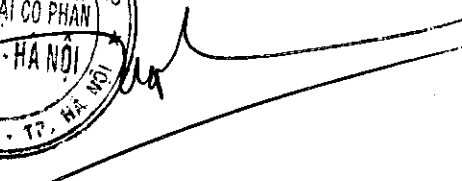

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân



Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc TB


Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ II NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoat	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2018 Ngân hàng có 5.283 nhân viên (Đầu năm 2018: 5.395 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 05 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,104,029	885,962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	517,920	508,106
Kim loại quý, đá quý	1,653	2,618
	1,623,602	1,396,686

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	968,102	2,970,959
	968,102	2,970,959

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	25,769,355	26,142,012
- Bằng VND	19,621,305	20,561,678
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,148,050	5,580,334
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	14,585,590	6,082,177
- Bằng VND	12,899,500	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,686,090	2,952,177
Cho vay	3,060,000	5,654,006
- Bằng VND	3,060,000	5,654,006
	43,414,945	37,878,195

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>18,658,603</i>		<i>40,331</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6,307,511		28,766
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	12,351,092		11,565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>44,255,001</i>	<i>134,896</i>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	132,580	

19. Cho vay khách hàng**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	191,982,639	184,883,038
Nợ cần chú ý	4,327,421	3,202,956
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,438,997	644,785
Nợ nghi ngờ	857,804	1,082,955
Nợ có khả năng mất vốn	3,213,446	2,761,091
	201,820,307	192,574,825

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	88,103,832	82,505,710
Nợ trung hạn	51,887,936	53,241,552
Nợ dài hạn	61,828,539	56,827,563
	201,820,307	192,574,825

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5,635,395	2.79%	7,636,926	3.97%
Công ty TNHH Nhà nước	11,493,354	5.69%	13,486,439	7.00%
Công ty TNHH khác	33,994,254	16.84%	33,029,095	17.15%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	12,575,449	6.23%	16,986,532	8.82%
Công ty cổ phần khác	89,499,071	44.35%	79,997,405	41.53%
Công ty hợp danh	7,235	0.00%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,929,204	0.96%	1,676,668	0.87%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43,678	0.02%	32,569	0.02%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	53,230	0.03%	58,869	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	43,588,297	21.60%	37,323,800	19.38%
Thành phần kinh tế khác	3,001,141	1.49%	2,338,201	1.21%
	201,820,307	100%	192,574,825	100%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	41,825,520	20.72%	40,201,701	20.88%
Khai khoáng	6,827,131	3.38%	7,652,452	3.97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,328,499	13.05%	26,677,483	13.85%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12,316,033	6.10%	10,757,675	5.59%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	134,090	0.07%	118,922	0.06%
Xây dựng	26,982,991	13.37%	27,607,085	14.34%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,765,307	18.22%	32,205,659	16.73%
Vận tải kho bãi	2,920,490	1.45%	3,158,672	1.64%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,289,382	0.64%	1,027,207	0.53%
Thông tin và truyền thông	105,422	0.05%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,849,946	0.92%	2,254,045	1.17%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,011,904	7.93%	15,258,716	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	589,578	0.29%	599,078	0.31%
Hoạt động quản nhân sự và dịch vụ hỗ trợ	1,102,886	0.55%	1,293,769	0.67%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	37,724	0.02%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	231,354	0.11%	277,413	0.14%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	108,387	0.05%	113,201	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	242,960	0.12%	253,275	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	23,843,478	11.81%	19,461,684	10.11%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,307,227	1.14%	3,503,076	1.82%
Tổng dư nợ	201,820,307	100%	192,574,825	100%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (30/06/2018)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,411,340	1,295,813
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	39,647	34,588
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(6,559)
Số dư cuối kỳ	1,450,987	1,323,842

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12,903,336	12,234,750
Chứng khoán Chính phủ	9,920,735	7,996,542
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,309,489	2,799,851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,673,112	1,438,357
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,598	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	12,936,934	12,268,348
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(125,871)	(125,904)
	12,811,063	12,142,444

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	3,270,317	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,509,985	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,647,102	8,733,346
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>14,427,404</i>	<i>10,682,862</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1,789,657)</i>	<i>(1,617,342)</i>
	<u>12,637,747</u>	<u>9,065,520</u>

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	3,233,160	3,224,112
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,250	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10,360)	(11,785)
	<u>3,450,050</u>	<u>3,439,577</u>

23. Tài sản cố định hữu hình:

1) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: triệu đồng
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
Số tăng trong kỳ	25,210	31,556	6,288	1,448	5,742	70,244
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	25,210	31,556	6,288	1,448	5,742	70,244
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
Số giảm trong kỳ	(173)	(104)	(2,754)	(286)	-	(3,317)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(104)	(1,239)	(286)	-	(1,802)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(1,515)	-	-	(1,515)
Số dư cuối kỳ	363,089	341,187	203,766	86,834	32,598	1,027,474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
Số tăng trong kỳ	9,242	18,892	8,637	1,780	4,308	42,859
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	9,242	18,892	8,637	1,780	2,108	40,659
- <i>Tăng khác</i>					2,200	2,200
Số giảm trong kỳ	(173)	(104)	(2,580)	(2,486)	-	(5,343)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(104)	(1,065)	(286)	-	(1,628)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(1,515)	(2,200)	-	(3,715)
Số dư cuối kỳ	89,582	263,610	137,161	80,368	23,023	593,744
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319
Tại ngày cuối kỳ	273,507	77,577	66,605	6,466	9,575	433,730

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	287,771	290,758	193,359	85,666	26,530	884,084
- Mua trong năm	-	19,703	9,950	4,479	3,083	37,215
- Tăng do hoàn thành mua sắm	52,748	-	-	-	-	52,748
- Thanh lý, nhượng bán	(2,467)	(726)	(3,077)	(1,928)	(2,757)	(10,955)
- Giảm khác	-	-	-	(2,545)	-	(2,545)
Số dư cuối năm	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69,199	209,060	115,961	78,860	18,412	491,492
- Khấu hao trong năm	13,781	36,438	18,197	4,130	3,002	75,548
- Thanh lý, nhượng bán	(2,467)	(676)	(3,054)	(1,916)	(2,699)	(10,812)
Số dư cuối năm	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	218,572	81,698	77,398	6,806	8,118	392,592
Tại ngày cuối năm	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
Số tăng trong kỳ	-	9,705	4,262	13,967
- Mua trong kỳ	-	9,705	4,262	13,967
Số giảm trong kỳ	-	(154)	-	(154)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154)	-	(154)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,486,801	215,905	37,372	3,740,078
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,805	172,714	21,090	199,609
Số tăng trong kỳ	78	13,571	2,268	15,917
- Khấu hao trong kỳ	78	13,571	2,268	15,917
Số giảm trong kỳ	-	(154)	-	(154)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154)	-	(154)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,883	186,131	23,358	215,372
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656
Tại ngày cuối kỳ	3,480,918	29,774	14,014	3,524,706

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,478,880	192,584	33,110	3,704,574
- Mua trong năm	12,215	13,770	-	25,985
- Thanh lý, nhượng bán	(4,294)	-	-	(4,294)
Số dư cuối năm	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,647	146,275	17,881	169,803
- Khấu hao trong năm	158	26,439	3,209	29,806
Số dư cuối năm	5,805	172,714	21,090	199,609
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,473,233	46,309	15,229	3,534,771
Tại ngày cuối năm	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656

25. Tài sản Có khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9,434,940	7,876,270
Các khoản phải thu nội bộ	73,660	109,936
Các khoản phải thu bên ngoài	9,828,572	12,639,365
<i>Trong đó: Phải thu liên quan thu tín dụng trả chậm</i>	<i>6,768,049</i>	<i>8,095,834</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(400,534)	(400,409)
Tài sản Có khác	6,175,716	5,294,790
	25,112,354	25,519,952

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>17,107,852</i>	<i>20,645,648</i>
- Bằng VND	17,107,837	19,041,169
- Bằng vàng và ngoại tệ	15	1,604,479
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>12,024,490</i>	<i>12,920,963</i>
- Bằng VND	9,535,500	11,250,300
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,488,990	1,670,663
Tổng	29,132,342	33,566,611

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	3,610,834	10,694,684
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,416,916	9,007,877
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng</i>	<i>6,768,049</i>	<i>8,095,834</i>
Tổng	11,027,750	19,702,561

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40,160,092	53,269,172
---	-------------------	-------------------

27. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,622,355	17,523,738
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15,841,538	16,220,113
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	780,817	1,303,625
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	201,407,125	175,718,094
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	192,029,258	164,028,427
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9,377,867	11,689,667
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22,292	89,831
Tiền gửi ký quỹ	869,541	879,445
	218,921,313	194,211,108

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,369,291	1,061,995
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	181,863	2,166
	1,551,154	1,064,161

29. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	18,162,145	15,966,635
Phụ trội	595	634
	18,162,740	15,967,269

30. Các khoản nợ khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	5,176,122	4,085,903.00
Các khoản phải trả nội bộ	863,285	44,382
Các khoản phải trả bên ngoài	343,610	420,898
	6,383,017	4,551,183

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	2,030,685	14,525,640
Tăng trong kỳ	839,270	-	2,518	-	-	-	-	-	(18,602)	823,186
Tăng trong kỳ			2,518						810,441	812,959
Tăng vốn điều lệ	839,270								(839,270)	-
Tăng khác									10,227	10,227
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	2,518	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	2,012,083	15,348,826

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	129,308	204,288
Thu lãi tiền vay	9,137,428	7,247,211
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	598,975	551,682
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30,471	50,536
Thu phí hoạt động bảo lãnh	29,060	70,454
	9,925,242	8,124,171

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(7,105,869)	(5,401,536)
Trả lãi cho vay	(179,979)	(270,175)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(653,988)	(498,835)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(22,803)	(10,729)
	(7,962,639)	(6,181,275)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	127,904	158,119
- Hoạt động thanh toán	83,956	71,504
- Hoạt động ngân quỹ	5,511	6,580
- Dịch vụ đại lý	12,252	1,299
- Thu phí dịch vụ khác	26,185	78,736
Chi phí dịch vụ liên quan	(47,379)	(27,646)
- Hoạt động thanh toán	(12,077)	(10,512)
- Hoạt động ngân quỹ	(7,253)	(5,852)
- Chi phí dịch vụ khác	(28,049)	(11,282)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	80,525	130,473

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(10,581)	(10,516)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(665,179)	(651,836)
Chi về tài sản	(190,778)	(190,837)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(279,622)	(200,273)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(85,672)	(67,423)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(215)	(200)
	(1,232,047)	(1,121,085)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại nước ngoài	1,623,602	1,396,686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	968,102	2,970,959
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,769,355	26,142,012
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	14,585,590	6,082,177
	42,946,649	36,591,834

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	180,386	179,955
Cam kết trong nghiệp vụ LC	8,820,962	14,695,470
Bảo Lãnh khác	28,549,387	23,110,802
	37,550,735	37,986,227

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 2 năm 2018 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu đồng</u>	
Thu lãi cho vay	-	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 như sau:		
<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>Phải trả Triệu đồng</u>
Cho vay	33,840	
Tiền gửi không kỳ hạn		20,771
Tiền gửi có kỳ hạn		308,309
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	7,551	
Phải trả lãi tiền gửi		6,989
	41,391	336,069

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng

trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	219,111,757.96	31,934,122.48	1,068,781.29	51,354,230.28	303,468,892.00
1. TS Bộ phận	211,651,941.00	31,842,624.00	143,032.00	43,662,976.00	287,300,573.00
2. TS phân bổ	7,459,816.96	91,498.48	925,749.29	7,691,254.28	16,168,319.00
Nguồn vốn	(583,444.60)	(2,145.43)	(96,055.70)	(287,438,420.27)	(288,120,066.00)
1. Nợ phải trả bộ phận	(408,529.00)	-	(74,349.00)	(287,258,078.00)	(287,740,956.00)
2. Nợ phân bổ	(174,915.60)	(2,145.43)	(21,706.70)	(180,342.27)	(379,110.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Tại ngày 30/06/2018

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1,147,891	336,388	139,323	1,623,602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	956,052	3,199	8,851	968,102
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	43,411,070	1,155	2,720	43,414,945
Cho vay khách hàng	145,267,967	34,860,226	18,917,285	199,045,478
Đầu tư tài chính	29,345,975	-	-	29,345,975
Tài sản cố định	3,910,504	31,953	15,979	3,958,436
Tài sản khác	18,721,228	3,734,997	2,656,129	25,112,354
TỔNG TÀI SẢN	242,760,687	38,967,918	21,740,287	303,468,892
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43,060,387	38	1,086	43,061,511
Tiền gửi khách hàng	167,485,639	37,116,757	14,318,917	218,921,313
Huy động khác	15,288,959	838,342	3,626,924	19,754,225
Nợ phải trả khác	5,294,240	656,393	432,384	6,383,017
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	231,129,225	38,611,530	18,379,311	288,120,066

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận				
<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>				
Thu nhập lãi thuần	1,044,295	656,013	262,295	1,962,603
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	69,662	9,290	1,573	80,525
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20,303	5,286	899	26,488
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	264,115	-	-	264,115
Lãi thuần từ hoạt động khác	27,829	4,387	1,033	33,249
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,052	-	-	1,052
Chi phí hoạt động	(884,902)	(239,651)	(107,494)	(1,232,047)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	542,354	435,325	158,306	1,135,985
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(127,197)	(78,937)	(50,060)	(256,194)
Tổng lợi nhuận trước thuế	415,157	356,388	108,246	879,791

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
USD	22,940	22,425
EUR	26,736	27,259
GBP	30,252	30,693
CHF	23,105	23,306
JPY	207	202
SGD	16,854	16,980
AUD	16,985	17,718
HKD	2,927	2,906
CAD	17,374	18,054
CNY	3,470	3,490
LAK	2.7920	2.6966
XAU	3,667,000	3,652,000

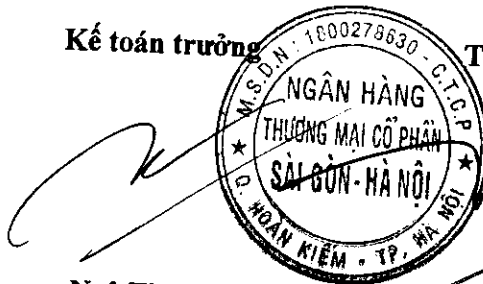
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc *TH*

Nguyễn Văn Lê